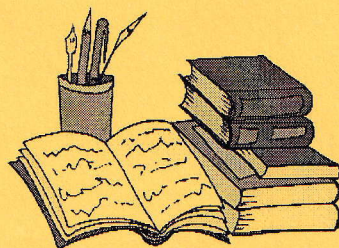


ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

KẾ HOẠCH
Chiến lược trường Tiểu học Kim Đồng
Giai đoạn 2020 - 2025



Số 285 /KH-THKD

Gò Vấp, ngày 18 tháng 9 năm 2020

KẾ HOẠCH

Chiến lược trường Tiểu học Kim Đồng giai đoạn 2020 - 2025

Thực hiện đường lối đổi mới giáo dục của Đảng và Nhà nước đã ban hành các văn bản như: Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ VIII Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc Hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Qua đó đòi hỏi các cơ sở giáo dục nói chung và trường Tiểu học Kim Đồng nói riêng phải bổ sung, điều chỉnh kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường trong từng thời kỳ, từng giai đoạn để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân đã giao phó.

Kế hoạch nhằm xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban Giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường.

Xây dựng và triển khai kế hoạch chiến lược của trường Tiểu học Kim Đồng là hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện chính sách của chính phủ về đổi mới giáo dục phổ thông. Cùng các trường Tiểu học trên địa bàn quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh phát triển theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hội nhập quốc tế.

Trường Tiểu học Kim Đồng Trước 30/4/1975, trường là trường công do quân đội cũ cất để phục vụ cho con em gia đình binh sĩ khu gia binh Nguyễn Trường Tộ. Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước 30/4/1975, trường được đổi tên thành trường Hanh Thông 8. Tháng 6/1976 trường được đổi tên thành trường Phổ thông cơ sở cấp I Kim Đồng.

Ngày 03/9/1998 trường được đổi tên thành Trường Tiểu học Kim Đồng theo Quyết định số 506/QĐ-UB của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp đến nay đã tròn 43 tuổi, trường có bề dày truyền thống lịch sử, trường được tạo

nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội. Trường đã có nhiều đóng góp cho ngành giáo dục nói riêng và cho địa phương nói chung, đã trở thành niềm tin và điểm tựa cho học sinh và cha mẹ học sinh. Với những thành tích trường đã đạt được khẳng định vị thế và thương hiệu của nhà trường.

A. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

I. Tình hình nhà trường:

1. Môi trường bên trong

Trong nhiều năm nay nhà trường luôn tương đối đủ về số lượng đội ngũ giáo viên, toàn trường hiện nay có 112 cán bộ, giáo viên, nhân viên; trong đó Ban Giám hiệu 3, giáo viên 75, nhân viên 34. Trong đó đạt trình độ chuẩn 97,3%, trình độ trên chuẩn 2,7%. Đại đa số giáo viên có tinh thần trách nhiệm cao, yêu nghề, tâm huyết với nghề nghiệp, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, không có giáo viên xếp tay nghề yếu.

- Công tác tổ chức quản lý: Cán bộ quản lý nhà trường có tầm nhìn khoa học, sáng tạo. Kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn có tính khả thi, sát thực tế. Công tác tổ chức triển khai kiểm tra đánh giá sâu sát, thực chất và đổi mới. Được sự tin tưởng cao của cán bộ, giáo viên, công nhân viên nhà trường, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên: nhiệt tình, có trách nhiệm, yêu nghề, gắn bó với nhà trường, mong muốn nhà trường phát triển, chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đa số đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục.

* Chất lượng học sinh:

- Năm học 2015 - 2016:

+ Tổng số lớp: 42 lớp

+ Tổng số học sinh: 1873 HS

Stt	Nội dung	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Số học sinh chia theo Năng lực	1873	356	424	390	378	325
1	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	1873	356 100%	424 100%	390 100%	378 100%	325 100%

2	Chưa đạt (tỉ lệ so với tổng số)						
II	Số học sinh chia theo Phẩm chất	1873	356	424	390	378	325
1	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	1873	356 100%	424 100%	390 100%	378 100%	325 100%
2	Chưa đạt (tỉ lệ so với tổng số)						
III	Số học sinh Đạt chuẩn kiến thức kĩ năng	1873	356	424	390	378	325
1	Tiếng Việt	1873	356	424	390	378	325
a	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	1867 99,7%	354 99,4%	423 99,8%	390 100%	375 99,2%	325 100%
b	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	6 0,3%	2 0,6%	1 0,2%		3 0,8%	
2	Toán	1873	356	424	390	378	325
a	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	1868 99,7%	353 99,2%	424 100%	390 100%	376 99,5%	325 100%
b	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	5 0,3%	3 0,8%			2 0,5%	
3	Khoa học	703				378	325
a	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	701 99,7%				376 99,5%	325 100%
b	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	2 0,3%				2 0,5%	
4	Lịch sử - Địa lý	703				378	325
a	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	701 99,7%				376 99,5%	325 100%
b	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	2 0,3%				2 0,5%	
5	Tiếng nước ngoài	1349	356	271	264	257	201
a	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	1347 99,9%	356 100%	271 100%	264 100%	255 99,2%	201 100%
b	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	2 0,1%				2 0,8%	
6	Tin học	722			264	257	201
a	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	722 100%			264 100%	257 100%	201 100%
b	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức	1873	356	424	390	378	325

a	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	1873 100%	356 100%	424 100%	390 100%	378 100%	325 100%
b	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên xã hội	1170	356	424	390		
a	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	1170 100%	356 100%	424 100%	390 100%		
b	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc	1873	356	424	390	378	325
a	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	1873 100%	356 100%	424 100%	390 100%	378 100%	325 100%
b	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
10	Mĩ thuật	1873	356	424	390	378	325
a	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	1873 100%	356 100%	424 100%	390 100%	378 100%	325 100%
b	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
11	Thủ công (Kĩ thuật)	1873	356	424	390	378	325
a	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	1873 100%	356 100%	424 100%	390 100%	378 100%	325 100%
b	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
12	Thể dục	1873	356	424	390	378	325
a	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	1873 100%	356 100%	424 100%	390 100%	378 100%	325 100%
b	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1873	356	424	390	378	325
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỉ lệ so với tổng số)	1866 99,6%	353 99,2%	423 99,8%	390 100%	375 99,2%	325 100%
2	Kiểm tra lại (tỉ lệ so với tổng số)	7 0,4	3 0,8%	1 0,2%		3 0,8%	
3	Chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỉ lệ so với tổng số)	7 0,4	3 0,8%	1 0,2%		3 0,8%	
4	Bỏ học (tỉ lệ so với tổng số)						

VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỉ lệ so với tổng số)							325 100%
-----------	---	--	--	--	--	--	--	-------------

- Năm học 2016 - 2017:

+ Tổng số lớp: 45 lớp

+ Tổng số học sinh: 2034 HS

Stt	Nội dung đánh giá	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Năng lực	2034	449	379	427	399	380
1	Tự phục vụ, tự quản	2034	449	379	427	399	380
	Tốt	1995 98,1%	447 99,6%	379 100%	423 99,1%	371 93,0	375 98,7%
	Đạt	39 1,9%	2 0,4%		4 0,9%	28 7,0%	5 1,3%
	Cần cố gắng						
2	Hợp tác	2034	449	379	427	399	380
	Tốt	1964 96,6%	438 97,6%	376 99,2%	423 99,1%	351 88,0%	376 98,9%
	Đạt	70 3,4%	11 2,4%	3 0,8%	4 0,9%	48 12,0%	4 1,1%
	Cần cố gắng						
3	Tự học và giải quyết vấn đề	2034	449	379	427	399	380
	Tốt	1914 94,1%	440 98,0%	366 96,6%	411 96,3%	335 84,0%	362 95,3%
	Đạt	119 5,85%	9 2,0%	13 3,4%	16 3,7%	63 15,8%	18 4,7%
	Cần cố gắng	1 0,05%				1 0,2%	
	PHẨM CHẤT	2034	449	379	427	399	380
1	Chăm học, chăm làm	2034	449	379	427	399	380
	Tốt	1900 93,41%	436 97,1%	363 95,8%	412 96,5%	336 84,2%	353 92,9%
	Đạt	133 6,54%	13 2,9%	16 4,2%	15 3,5%	62 15,5%	27 7,1%
	Cần cố gắng	1 0,05%				1 0,3%	
2	Tự tin, trách nhiệm	2034	449	379	427	399	380
	Tốt	1994	446	379	419	375	375

		98,2%	99,3%	100%	98,1%	94,0%	98,7%
	Đạt	40 2,0%	3 0,7%		8 1,9%	24 6,0%	5 1,3%
	Cần cố gắng						
3	Trung thực, kỉ luật	2034	449	379	427	399	380
	Tốt	1995 98,1%	442 98,4%	379 100%	421 98,6%	380 95,2%	373 98,2%
	Đạt	39 1,9%	7 1,6%		6 1,4%	19 4,8%	7 1,8%
	Cần cố gắng						
4	Đoàn kết, yêu thương	2034	449	379	427	399	380
	Tốt	2025 99,6%	446 99,3%	379 100%	426 99,8%	396 99,2%	378 99,5%
	Đạt	9 0,4%	3 0,7%		1 0,2%	3 0,8%	2 0,5%
	Cần cố gắng						
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	2034	449	379	427	399	380
	Tiếng Việt	2034	449	379	427	399	380
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1721 84,6%	411 91,5%	319 84,2%	364 85,3%	309 77,4%	318 83,7%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	299 14,7%	29 6,5%	59 15,6%	62 14,5%	87 21,8%	62 16,3%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	14 0,7%	9 2,0%	1 0,2%	1 0,2%	3 0,8%	
	Toán	2034	449	379	427	399	380
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1678 82,5%	418 93,1%	321 84,7%	352 82,5%	288 72,2%	299 78,7%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	341 16,8%	24 5,3%	57 15,0%	74 17,3%	105 26,3%	81 21,3%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	15 0,7%	7 1,6%	1 0,3%	1 0,2%	6 1,5%	
	Khoa học	779				399	380
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	703 90,2%				337 84,4%	366 96,3%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	75 9,7%				61 15,3%	14 3,7%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	1 0,1%				1 0,3%	

	Lịch sử - Địa lý	779				399	380
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	733 94,1%				385 96,5%	348 91,6%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	46 5,9%				14 3,5%	32 8,4%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Âm nhạc	2034	449	379	427	399	380
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2021 99,4%	447 99,6%	378 99,7%	426 99,8%	394 98,7%	376 98,9%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	13 0,6%	2 0,4%	1 0,3%	1 0,2%	5 1,3%	4 1,1%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Mĩ thuật	2034	449	379	427	399	380
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1971 96,9%	427 95,1%	365 96,3%	410 96,0%	393 98,4%	376 98,9%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	62 3,05%	22 4,9%	14 3,7%	17 4,0%	5 1,3%	4 1,1%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	1 0,05%				1 0,3%	
	Thủ công, Kỹ thuật	2034	449	379	427	399	380
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1905 93,7%	402 89,5%	349 92,1%	400 93,7%	390 97,7%	364 95,8%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	129 6,3%	47 10,5%	30 7,9%	27 6,3%	9 2,3%	16 4,2%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Thể dục	2034	449	379	427	399	380
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2008 98,7%	444 98,9%	371 97,9%	423 99,1%	399 100%	371 97,6%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	26 1,3%	5 1,1%	8 2,1%	4 0,9%		9 2,4%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Ngoại ngữ	1640	449	379	281	273	258
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1279 78,0%	399 88,9%	242 63,9%	215 76,5%	222 81,3%	201 77,9%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	359 21,9%	48 10,7%	137 36,1%	66 23,5%	51 18,7%	57 22,1%

3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	2 0,1%	2 0,4%				
	Tin học	1370	315	243	281	273	258
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1059 77,3%	302 95,9%	216 88,9%	205 73,0%	167 61,2%	169 65,5%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	311 22,7%	13 4,1%	27 11,1%	76 27,0%	106 38,8%	89 34,5%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Đạo đức	2034	449	379	427	399	380
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1983 97,5%	438 97,6%	365 96,3%	421 98,6%	384 96,2%	375 98,7%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	51 2,5%	11 2,4%	14 3,7%	6 1,4%	15 3,8%	5 1,3%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Tự nhiên xã hội	1255	449	379	427		
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1198 95,5%	430 95,8%	359 94,7%	409 95,8%		
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	57 4,5%	19 4,2%	20 5,3%	18 4,2%		
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2034	449	379	427	399	380
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỉ lệ so với tổng số)	2017 99,2%	440 98,0%	378 99,7%	426 99,8%	393 98,5%	380 100%
2	Kiểm tra lại (tỉ lệ so với tổng số)	17 0,8%	9 2,0%	1 0,3%	1 0,2%	6 1,5%	
3	Chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỉ lệ so với tổng số)	17 0,8%	9 2,0%	1 0,3%	1 0,2%	6 1,5%	
4	Bỏ học (tỉ lệ so với tổng số)						
5	Lên lớp (tỉ lệ so với tổng số)	2017 99,2%	441 98,2%	378 99,7%	427 100%	396 99,2%	380 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỉ lệ so với tổng số)	1300 63,9%	372 82,9%	210 55,4%	296 69,3%	190 47,6%	232 61,1%
b	HS được khen thưởng cấp trên (tỉ lệ so với tổng số)	98 4,8%	9 2,0	20 5,3%	10 2,3%	33 8,3%	26 6,8%
6	Ở lại lớp	12	8	1		3	

	(tỉ lệ so với tổng số)		1,8%			0,8%	
IV	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỉ lệ so với tổng số)						380 100%

- Năm học 2017 - 2018:

+ Tổng số lớp: 48 lớp

+ Tổng số học sinh: 2249 HS

Stt	Nội dung đánh giá	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Số HS chia theo năng lực, phẩm chất						
	<i>Năng lực</i>						
1	Tự phục vụ, tự quản	2249	598	453	376	425	397
	Tốt	2205 98,0%	588 98,3%	446 98,5%	373 99,2%	422 99,3%	376 94,7%
	Đạt	44 2,0%	10 1,7%	7 1,5%	3 0,8%	3 0,7%	21 5,3%
	Cần cố gắng						
2	Hợp tác	2249	598	453	376	425	397
	Tốt	2220 98,7%	589 98,5%	444 98,2%	376 100%	419 98,6%	392 98,7%
	Đạt	29 1,3%	9 1,5%	9 2,0%		6 1,4%	5 1,3%
	Cần cố gắng						
3	Tự học và giải quyết vấn đề	2249	598	453	376	425	397
	Tốt	2147 95,5%	573 95,8%	435 96,0%	368 97,9%	395 92,9%	376 94,7%
	Đạt	102 4,5%	25 4,2%	18 4,0%	8 2,1%	30 7,1%	21 5,3%
	Cần cố gắng						
	PHẨM CHẤT						
1	Chăm học, chăm làm	2249	598	453	376	425	397
	Tốt	2168 96,4%	579 96,8%	436 96,2%	365 97,1%	409 96,2%	379 95,5%
	Đạt	81 3,6%	19 3,2%	17 3,8%	11 2,9%	16 3,8%	18 4,5%
	Cần cố gắng						

2	Tự tin, trách nhiệm	2249	598	453	376	425	397
	Tốt	2227 99,0%	593 99,2%	448 98,9%	376 100%	417 98,1%	393 99,0%
	Đạt	22 1,0%	5 0,8%	5 1,1%		8 1,9%	4 1,0%
	Cần cố gắng						
3	Trung thực, kỉ luật	2249	598	453	376	425	397
	Tốt	2223 98,8%	592 99,0%	448 98,9%	372 98,9%	418 98,4%	393 99,0%
	Đạt	26 1,2%	6 1,0%	5 1,1%	4 1,1%	7 1,6%	4 1,0%
	Cần cố gắng						
4	Đoàn kết, yêu thương	2249	598	453	376	425	397
	Tốt	2237 99,5%	595 99,5%	450 99,3%	376 100%	424 99,8%	392 98,7%
	Đạt	12 0,5%	3 0,5%	3 0,7%		1 0,2%	5 1,3%
	Cần cố gắng						
II	Số HS chia theo kết quả học tập						
	Tiếng Việt	2249	598	453	376	425	397
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1876 83,4%	537 89,8%	328 72,4%	313 83,2%	361 84,9%	337 84,9%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	361 16,1%	56 9,4%	122 26,9%	62 16,5%	61 14,4%	60 15,1%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	12 0,5%	5 0,8%	3 0,7%	1 0,3%	3 0,7%	
	Toán	2249	598	453	376	425	397
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1955 87,0%	550 92,0%	408 90,1%	309 82,2%	362 85,2%	326 82,1%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	284 12,6%	42 7,0%	44 9,7%	67 17,8%	60 14,1%	71 17,9%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	10 0,4%	6 1,0%	1 0,2%		3 0,7%	
	Khoa học	822				425	397
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	792 96,4%				414 97,4%	378 95,2%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	30 3,6%				11 2,6%	19 4,8%

3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Lịch sử - Địa lý	822				425	397
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	796 96,8%				411 96,7%	385 97,0%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	26 3,2%				14 3,3%	12 3,0%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Âm nhạc	2249	598	453	376	425	397
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2210 98,3%	589 98,5%	442 97,6%	366 97,3%	419 98,6%	394 99,2%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	39 1,7%	9 1,5%	11 2,4%	10 2,7%	6 1,4%	3 0,8%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Mĩ thuật	2249	598	453	376	425	397
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2200 97,8%	585 97,8%	429 94,7%	373 99,2%	419 98,6%	394 99,2%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	49 2,2%	13 2,2%	24 5,3%	3 0,8%	6 1,4%	3 0,8@
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Thủ công, Kỹ thuật	2249	598	453	376	425	397
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2187 97,2%	573 95,8%	433 95,6%	362 96,3%	422 99,3%	397 100%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	62 2,8%	25 4,2%	20 4,4%	14 3,7%	3 0,7%	
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Thể dục	2249	598	453	376	425	397
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2240 99,6%	598 100%	448 98,9%	374 99,5%	424 99,8%	396 99,7%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	9 0,4%		5 1,1%	2 0,5%	1 0,2%	1 0,3%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Ngoại ngữ	1975	598	453	376	279	269
1	Hoàn thành tốt	1670	551	364	312	222	221

	(tỉ lệ so với tổng số)	84,6%	92,1%	80,4%	83,0%	79,6%	82,2%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	301 15,2%	46 7,7%	88 19,4%	64 17,0%	55 19,7%	48 17,8%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	4 0,2%	1 0,2%	1 0,2%		2 0,7%	
	Tin học	1523	420	318	237	279	269
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1421 93,3%	411 97,9%	299 94,0%	216 91,1%	243 87,1%	252 93,7%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	102 6,7%	9 2,1%	19 6,0%	21 8,9%	36 12,9%	17 6,3%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Đạo đức	2249	598	453	376	425	397
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2219 98,7%	587 98,2%	441 97,4%	374 99,5%	424 99,8%	393 99,0%
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	30 1,3%	11 1,8%	12 2,6%	2 0,5%	1 0,2%	4 1,0%
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
	Tự nhiên xã hội	1427	598	453	376		
1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1395 97,8%	586 98,0%	438 96,7%	371 98,7%		
2	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	32 2,2%	12 2,0%	15 3,3%	5 1,3%		
3	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2249	598	453	376	425	397
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỉ lệ so với tổng số)	2235 99,4%	592 99,0%	450 99,3%	375 99,7%	421 99,1%	397 100%
2	Kiểm tra lại (tỉ lệ so với tổng số)	14 0,6%	6 1,0%	3 0,7%	1 0,3%	4 0,9%	
3	Chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỉ lệ so với tổng số)	14 0,6%	6 1,0%	3 0,7%	1 0,3%	4 0,9%	
4	Bỏ học (tỉ lệ so với tổng số)						
5	Lên lớp (tỉ lệ so với tổng số)	2238 99,5%	594 99,3%	451 99,6%	375 99,7%	421 99,1%	397 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường	1726	541	332	255	315	283

	(tỉ lệ so với tổng số)	76,7%	90,5%	73,3%	67,8%	74,1%	71,3%
b	HS được khen thưởng cấp trên (tỉ lệ so với tổng số)	21 0,9%		2 0,4%	15 4,0%	3 0,7%	1 0,3%
6	Ở lại lớp (tỉ lệ so với tổng số)	11 0,5%	4 0,7%	2 0,4%	1 0,3%	4 0,9%	
IV	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỉ lệ so với tổng số)						397 100%

- Năm học 2018 - 2019:

+ Tổng số lớp: 53 lớp

+ Tổng số học sinh: 2492 HS

Stt	Nội dung đánh giá	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Năng lực						
1	Tự phục vụ, tự quản	2492	673	588	443	368	420
	Tốt	2438 97,8%	655 97,3%	579 98,5%	431 97,3%	366 99,5%	407 96,9%
	Đạt	54 2,2%	18 2,7%	9 1,5%	12 2,7%	2 0,5%	13 3,15
	Cần cố gắng						
2	Hợp tác	2492	673	588	443	368	420
	Tốt	2436 97,2%	642 95,4%	582 99,0%	431 97,3%	366 99,5%	415 98,8%
	Đạt	56 2,2%	31 4,6%	6 1,0%	12 2,7%	2 0,5%	5 1,2%
	Cần cố gắng						
3	Tự học và giải quyết vấn đề	2492	673	588	443	368	420
	Tốt	2379 95,5%	632 93,9%	574 97,6%	426 96,2%	342 92,9%	405 96,4%
	Đạt	113 4,5%	41 6,1%	14 2,4%	17 3,8%	26 7,1%	15 3,6%
	Cần cố gắng						
	PHẨM CHẤT						
1	Chăm học, chăm làm	2492	673	588	443	368	420
	Tốt	2356 94,5%	637 94,7%	566 96,3%	420 94,8%	335 91,0%	398 94,8%
	Đạt	136	36	22	23	33	22

		5,5%	5,3%	3,7%	5,2%	9,0%	5,2%
	Cần cố gắng						
2	Tự tin, trách nhiệm	2492	673	588	443	368	420
	Tốt	2419 97,1%	640 95,1%	577 98,1%	424 95,7%	366 99,5%	412 98,1%
	Đạt	73 2,9%	33 4,9%	11 1,9%	19 4,3%	2 0,5%	8 1,9%
	Cần cố gắng						
3	Trung thực, kỉ luật	2492	673	588	443	368	420
	Tốt	2410 96,7%	648 96,3%	581 98,8%	432 97,5%	351 95,4%	398 94,8%
	Đạt	82 3,3%	25 3,7%	7 1,2%	11 2,5%	17 4,6%	22 5,2%
	Cần cố gắng						
4	Đoàn kết, yêu thương	2492	673	588	443	368	420
	Tốt	2468 99,0%	660 98,1%	584 99,3%	437 98,6%	368 100%	419 99,8%
	Đạt	24 1,0%	13 1,9%	4 0,7%	6 1,4%		1 0,2%
	Cần cố gắng						
I	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt (số HS)	2492	673	588	443	368	420
<i>a</i>	Điểm 9, 10 (tỉ lệ so với tổng số)	2001 80,3%	584 86,8%	453 77,0%	385 86,9%	272 73,9%	307 73,1%
<i>b</i>	Điểm 7, 8 (tỉ lệ so với tổng số)	397 15,9%	65 9,7%	106 18,0%	50 11,3%	80 21,7%	96 22,9%
<i>c</i>	Điểm 5, 6 (tỉ lệ so với tổng số)	70 2,8%	8 1,2%	24 4,1%	6 1,4%	15 4,1%	17 4,0%
<i>d</i>	Điểm dưới 5 (tỉ lệ so với tổng số)	24 1,0%	16 2,4%	5 0,9%	2 0,5%	1 0,3%	
2	Toán (số HS)	2492	673	588	443	368	420
<i>a</i>	Điểm 9, 10 (tỉ lệ so với tổng số)	1942 77,9%	595 88,4%	455 77,4%	331 74,7%	230 62,5%	331 78,8%
<i>b</i>	Điểm 7, 8 (tỉ lệ so với tổng số)	405 16,3%	55 8,2%	108 18,4%	74 16,7%	98 26,6%	70 16,7%
<i>c</i>	Điểm 5, 6 (tỉ lệ so với tổng số)	117 4,7%	11 1,6%	23 3,9%	32 7,2%	32 8,7%	19 4,5%
<i>d</i>	Điểm dưới 5	28	12	2	6	8	

	(tỉ lệ so với tổng số)	1,1%	1,8%	0,3%	1,4%	2,2%	
3	Khoa học (số HS)	788				368	420
a	Điểm 9, 10 (tỉ lệ so với tổng số)	771 97,8%				360 97,8%	411 97,8%
b	Điểm 7, 8 (tỉ lệ so với tổng số)	13 1,7%				6 1,7%	7 1,7%
c	Điểm 5, 6 (tỉ lệ so với tổng số)	4 0,5%				2 0,5%	2 0,5%
d	Điểm dưới 5 (tỉ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử - Địa lý (số HS)	788				368	420
a	Điểm 9, 10 (tỉ lệ so với tổng số)	728 92,4%				350 95,1%	378 90,0%
b	Điểm 7, 8 (tỉ lệ so với tổng số)	51 6,5%				15 4,1%	36 8,6%
c	Điểm 5, 6 (tỉ lệ so với tổng số)	9 1,1%				3 0,8%	6 1,4%
d	Điểm dưới 5 (tỉ lệ so với tổng số)						
5	Ngoại ngữ (số HS)	2346	673	588	443	368	274
a	Điểm 9, 10 (tỉ lệ so với tổng số)	1871 79,8%	597 88,7%	434 73,8%	362 81,7%	277 75,3%	201 73,4%
b	Điểm 7, 8 (tỉ lệ so với tổng số)	329 14,0%	53 7,9%	112 19,1%	52 11,7%	66 17,9%	46 16,8%
c	Điểm 5, 6 (tỉ lệ so với tổng số)	137 5,8%	16 2,4%	40 6,8%	29 6,6%	25 6,8%	27 9,8%
d	Điểm dưới 5 (tỉ lệ so với tổng số)	9 0,4%	7 1,0%	2 0,3%			
6	Tin học (số HS)	1559	320	417	314	234	274
a	Điểm 9, 10 (tỉ lệ so với tổng số)	1407 90,2%	311 97,2%	391 93,8%	277 88,2%	175 74,8%	253 92,3%
b	Điểm 7, 8 (tỉ lệ so với tổng số)	124 8,0%	8 2,5%	21 5,0%	32 10,2%	46 19,6%	17 6,2%
c	Điểm 5, 6 (tỉ lệ so với tổng số)	28 1,8%	1 0,3%	5 1,2%	5 1,6%	13 5,6%	4 1,5%
d	Điểm dưới 5 (tỉ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức (số HS)	2492	673	588	443	368	420
a	Hoàn thành tốt	2439	657	560	437	366	419

	(tỉ lệ so với tổng số)	97,9%	97,6%	95,2%	98,6%	99,5%	99,8%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	53 2,1%	16 2,4%	28 4,8%	6 1,4%	2 0,5%	1 0,2%
c	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên xã hội (số HS)	1704	673	588	443		
a	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1648 96,7%	657 97,6%	561 95,4%	430 97,1%		
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	56 3,3%	16 2,4%	27 4,6%	13 2,9%		
c	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc (số HS)	2492	673	588	443	368	420
a	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2437 97,8%	653 97,0%	569 96,8%	435 98,2%	362 98,4%	418 99,5%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	55 2,2%	20 3,0%	19 3,2%	8 1,8%	6 1,6%	2 0,5%
c	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
10	Mĩ thuật (số HS)	2492	673	588	443	368	420
a	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2407 96,6%	646 96,0%	559 95,1%	436 98,4%	353 95,9%	413 98,3%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	85 3,4%	27 4,0%	29 4,9%	7 1,6%	15 4,1%	7 1,7%
c	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
11	Thủ công, kĩ thuật (số HS)	2492	673	588	443	368	420
a	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2431 97,6%	635 94,4%	582 99,0%	431 97,3%	365 99,2%	418 99,5%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	61 2,4%	38 5,6%	6 1,0%	12 2,7%	3 0,8%	2 0,5%
c	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
12	Thể dục (số HS)	2492	673	588	443	368	420
a	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2463 98,8%	658 97,8%	584 99,3%	440 99,3%	363 98,6%	418 99,5%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	29 1,2%	15 2,2%	4 0,7%	3 0,7%	5 1,4%	2 0,5%
c	Chưa hoàn thành						

	(tỉ lệ so với tổng số)						
II	Tổng hợp kết quả cuối năm	2492	673	588	443	368	420
1	Lên lớp thẳng (tỉ lệ so với tổng số)	2455 98,5%	657 97,6%	582 99,0%	437 98,6%	359 97,6%	420 100%
a	Trong đó: Khen thưởng toàn diện (tỉ lệ so với tổng số)	1768 70,9%	567 84,2%	413 70,2%	323 72,9%	183 49,7%	282 67,1%
b	Khen thưởng từng mặt (tỉ lệ so với tổng số)	34 1,4%	12 1,8%		7 1,6%	7 1,9%	8 1,9%
2	Kiểm tra lại (tỉ lệ so với tổng số)	37 1,5%	16 2,4%	6 1,0%	6 1,4%	9 2,4%	
3	HS khuyết tật học hòa nhập (tỉ lệ so với tổng số)	27 1,1%	6 0,9%	6 1,0%	7 1,6%	6 1,6%	2 0,5%
4	Bỏ học (tỉ lệ so với tổng số)						
III	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỉ lệ so với tổng số)						420 100%

- Năm học 2019 - 2020:

+ Tổng số lớp: 55 lớp

+ Tổng số học sinh: 2499 HS

Stt	Nội dung đánh giá	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Năng lực						
1	Tự phục vụ, tự quản	2499	504	640	566	432	357
	Tốt	2471 98,9%	497 98,6%	635 99,2%	562 99,3%	420 97,2%	357 100%
	Đạt	28 1,1%	7 1,4%	5 0,8%	4 0,7%	12 2,8%	
	Cần cố gắng						
2	Hợp tác	2499	504	640	566	432	357
	Tốt	2475 99,0%	496 98,4%	633 98,9%	564 99,6%	426 98,6%	356 99,7%
	Đạt	24 1,0%	8 1,6%	7 1,1%	2 0,4%	6 1,4%	1 0,3%
	Cần cố gắng						
3	Tự học và giải quyết vấn đề	2499	504	640	566	432	357

	Tốt	2435 97,4%	489 97,0%	627 98,0%	560 98,9%	406 94,0%	353 98,9%
	Đạt	64 2,6%	15 3,0%	13 2,0%	6 1,1%	26 6,0%	4 1,1%
	Cần cố gắng						
II	PHẨM CHẤT						
1	Chăm học, chăm làm	2499	504	640	566	432	357
	Tốt	2424 97,0%	485 96,2%	625 97,7%	563 99,5%	396 91,7%	355 99,4%
	Đạt	75 3,0%	19 3,8%	15 2,3%	3 0,5%	36 8,3%	2 0,6%
	Cần cố gắng						
2	Tự tin, trách nhiệm	2499	504	640	566	432	357
	Tốt	2469 98,8%	496 98,4%	635 99,2%	564 99,6%	422 97,7%	352 98,6%
	Đạt	30 1,2%	8 1,6%	5 0,8%	2 0,4%	10 2,3%	5 1,4%
	Cần cố gắng						
3	Trung thực, kỉ luật	2499	504	640	566	432	357
	Tốt	2475 99,0%	496 98,4%	636 99,4%	560 98,9%	429 99,3%	354 99,2%
	Đạt	24 1,0%	8 1,6%	4 0,6%	6 1,1%	3 0,7%	3 0,8%
	Cần cố gắng						
4	Đoàn kết, yêu thương	2499	504	640	566	432	357
	Tốt	2482 99,3%	500 99,2%	634 99,1%	566 100%	426 98,6%	356 99,7%
	Đạt	17 0,7%	4 0,8%	6 0,9%		6 1,4%	1 0,3%
	Cần cố gắng						
III	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt (số HS)	2499	504	640	566	432	357
<i>a</i>	<i>Điểm 9, 10 (tỉ lệ so với tổng số)</i>	1991 79,7%	461 91,5%	492 76,9%	449 79,3%	339 78,5%	250 70,0%
<i>b</i>	<i>Điểm 7, 8 (tỉ lệ so với tổng số)</i>	420 16,8%	33 6,5%	125 19,5%	99 17,5%	77 17,8%	86 24,1%
<i>c</i>	<i>Điểm 5, 6 (tỉ lệ so với tổng số)</i>	77 3,1%	3 0,6%	19 3,0%	18 3,2%	16 3,7%	21 5,9%

d	Điểm dưới 5 (tỉ lệ so với tổng số)	11 0,4%	7 1,4%	4 0,6%			
2	Toán (số HS)	2499	504	640	566	432	357
a	Điểm 9, 10 (tỉ lệ so với tổng số)	2053 82,1%	454 90,1%	552 86,3%	432 76,3%	322 74,5%	293 82,1%
b	Điểm 7, 8 (tỉ lệ so với tổng số)	349 14,0%	35 6,9%	82 12,8%	105 18,6%	88 20,4%	39 10,9%
c	Điểm 5, 6 (tỉ lệ so với tổng số)	88 3,5%	9 1,8%	4 0,6%	28 4,9%	22 5,1%	25 7,0%
d	Điểm dưới 5 (tỉ lệ so với tổng số)	9 0,4%	6 1,2%	2 0,3%	1 0,2%		
3	Khoa học (số HS)	789				432	357
a	Điểm 9, 10 (tỉ lệ so với tổng số)	705 89,4%				382 88,4%	323 90,5%
b	Điểm 7, 8 (tỉ lệ so với tổng số)	75 9,5%				43 10,0%	32 9,0%
c	Điểm 5, 6 (tỉ lệ so với tổng số)	9 1,1%				7 1,6%	2 0,5%
d	Điểm dưới 5 (tỉ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử - Địa lý (số HS)	789				432	357
a	Điểm 9, 10 (tỉ lệ so với tổng số)	681 86,3%				366 84,7%	315 88,2%
b	Điểm 7, 8 (tỉ lệ so với tổng số)	95 12,0%				58 13,4%	37 10,4%
c	Điểm 5, 6 (tỉ lệ so với tổng số)	13 1,7%				8 1,9%	5 1,4%
d	Điểm dưới 5 (tỉ lệ so với tổng số)						
5	Ngoại ngữ (số HS)	2499	504	640	566	432	357
a	Điểm 9, 10 (tỉ lệ so với tổng số)	1784 71,4%	413 81,9%	491 76,7%	388 68,5%	267 61,8%	225 63,0%
b	Điểm 7, 8 (tỉ lệ so với tổng số)	500 20,0%	66 13,1%	104 16,3%	125 22,1%	117 27,1%	88 24,7%
c	Điểm 5, 6 (tỉ lệ so với tổng số)	214 8,5%	24 4,8%	45 7,0%	53 9,4%	48 11,1%	44 12,3%
d	Điểm dưới 5 (tỉ lệ so với tổng số)	1 0,1%	1 0,2%				
6	Tin học (số HS)	1515	249	320	408	307	231

a	Điểm 9, 10 (tỉ lệ so với tổng số)	1356 89,5%	247 99,2%	299 93,4%	357 87,5%	246 80,1%	207 89,6%
b	Điểm 7, 8 (tỉ lệ so với tổng số)	132 8,7%	2 0,8%	21 6,6%	42 10,3%	45 14,7%	22 9,5%
c	Điểm 5, 6 (tỉ lệ so với tổng số)	27 1,8%			9 2,2%	16 5,2%	2 0,9%
d	Điểm dưới 5 (tỉ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức (số HS)	2499	504	640	566	432	357
a	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2476 99,1%	498 98,8%	629 98,3%	563 99,5%	431 99,8%	355 99,4%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	23 0,9%	6 1,2%	11 1,7%	3 0,5%	1 0,2%	2 0,6%
c	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên xã hội (số HS)	1710	504	640	566		
a	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	1685 98,5%	497 98,6%	625 97,7%	563 99,5%		
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	25 1,5%	7 1,4%	15 2,3%	3 2,3%		
c	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc (số HS)	2499	504	640	566	432	357
a	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2461 98,5%	499 99,0%	627 98,0%	556 98,2%	425 98,4%	354 99,2%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	38 1,5%	5 1,0%	13 2,0%	10 1,8%	7 1,6%	3 0,8%
c	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
10	Mĩ thuật (số HS)	2499	504	640	566	432	357
a	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2449 98,0%	498 98,8%	625 97,7%	561 99,1%	414 95,8%	351 98,3%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	50 2,0%	6 1,2%	15 2,3%	5 0,9%	18 4,2%	6 1,7%
c	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
11	Thủ công, kĩ thuật (số HS)	2499	504	640	566	432	357
a	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2450 98,0%	493 97,8%	621 97,0%	556 98,2%	427 98,8%	353 98,9%

b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	49 2,0%	11 2,2%	19 3,0%	10 1,8%	5 1,2%	4 1,1%
c	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
12	Thẻ dực (số HS)	2499	504	640	566	432	357
a	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	2488 99,6%	500 99,2%	638 99,7%	566 100%	429 99,3%	355 99,4%
b	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	11 0,4%	4 0,8%	2 0,3%		3 0,7%	2 0,6%
c	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)						
IV	Tổng hợp kết quả cuối năm	2499	504	640	566	432	357
1	Lên lớp thẳng (tỉ lệ so với tổng số)	2486 99,5%	496 98,4%	636 99,4%	565 99,8%	432 100%	357 100%
a	Trong đó: Khen thưởng toàn diện (tỉ lệ so với tổng số)	1760 70,4%	443 87,9%	510 79,7%	354 62,5%	227 52,5%	226 63,3%
b	Khen thưởng từng mặt (tỉ lệ so với tổng số)	21 0,8%	8 1,6%		1 0,2%	7 1,6%	5 1,4%
2	Kiểm tra lại (tỉ lệ so với tổng số)	13 0,5%	8 1,6%	4 0,6%	1 0,2%		
3	HS khuyết tật học hòa nhập (tỉ lệ so với tổng số)						
4	Bỏ học (tỉ lệ so với tổng số)						
V	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỉ lệ so với tổng số)						357 100%

- Cơ sở vật chất:

- Tổng số phòng học: 45, trong đó:

+ Phòng học đúng quy cách (6 x 8) m: 22 phòng

+ Phòng học không đúng quy cách: 23 phòng

- Tổng số phòng chức năng (Thư viện, Thiết bị, Tin học,...): 5 phòng

Trong đó:

+ Phòng Tin học: 43m²/1 phòng - Số lượng máy: 51 máy.

- + Phòng Thư viện: 70m²
- + Phòng Thiết bị: 21,5m²
- + Phòng Đoàn - Đội: 18m²
- + Phòng Y tế: 24m²
- + Phòng Âm nhạc: .../...

Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu dạy và học trong giai đoạn hiện tại (phòng học chưa đồng bộ, bàn ghế học sinh còn một số bộ chưa đúng theo TT26, phòng phục vụ giáo vụ, phòng học chức năng còn thiếu).

- Thành tích chính: (trong 5 năm)

- + Năm học 2015-2016: Tập thể Lao động Xuất sắc
- + Năm học 2016-2017: Tập thể Lao động Xuất sắc
- + Năm học 2017-2018: Tập thể Lao động tiên tiến
- + Năm học 2018-2019: .../...
- + Năm học 2019-2020: .../...

1.2. Điểm hạn chế:

- Tổ chức quản lý của Ban Giám hiệu:

Đánh giá chất lượng chuyên môn của giáo viên còn mang tính động viên, đôi lúc chưa thực chất.

- Đội ngũ giáo viên, nhân viên: Do mỗi năm mỗi tăng lớp, nên một số giáo viên mới ra trường còn bỡ ngỡ, lúng túng với việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, thực hiện áp dụng PP dạy học chuyển biến chậm, có một vài giáo viên còn hạn chế về công tác quản lý lớp, một vài nhân viên ý thức tự học, tự bồi dưỡng chưa cao, ứng dụng CNTT còn hạn chế.

- Chất lượng học sinh: Đời sống kinh tế của nhân dân còn khó khăn, một số phụ huynh chưa thực sự quan tâm đến việc học tập của con em mình nên ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng học tập của các em.

- Cơ sở vật chất: Còn một số phòng học và các phòng chức năng diện tích chật, thiếu phòng học tư vấn, phòng học các môn nghệ thuật.

2. Môi trường bên ngoài

2.1. Cơ hội

Có sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, các ban ngành đoàn thể, ban đại diện cha mẹ học sinh trong nhà trường. Được sự đồng thuận của giáo viên, nhân viên có sự tín nhiệm của học sinh và phụ huynh học sinh ở địa phương. Đội ngũ, giáo viên, nhân viên được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm. Chất lượng giáo dục ngày càng tăng.

2.2. Thách thức

- Đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng giáo dục của cha mẹ học sinh và xã hội trong thời kỳ hội nhập đối với nhà trường.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phải đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, trình độ ngoại ngữ, khả năng sáng tạo của cán bộ, giáo viên, nhân viên.

II. CÁC VẤN ĐỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

Xác định các vấn đề ưu tiên giải quyết:

- Đẩy mạnh công tác Phổ cập giáo dục trên cơ sở đảm bảo chất lượng giáo dục; không để học sinh bỏ học, tập trung phụ đạo học sinh chậm tiến bộ, quan tâm giúp đỡ học sinh khuyết tật học hòa nhập.

- Đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của mỗi học sinh.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy - học và công tác quản lý.

- Áp dụng các tiêu chuẩn vào việc đánh giá hoạt động của nhà trường về công tác quản lý, giảng dạy.

B. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

I. TÂM NHÌN, SỨ MỆNH VÀ CÁC GIÁ TRỊ

1. Tâm nhìn

Là một ngôi trường thân thiện, uy tín, chất lượng, nơi cha mẹ, học sinh tin cậy; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; là nơi giáo viên và học sinh luôn tự tin, năng động, sáng tạo và vươn tới thành công.

2. Sứ mệnh

Xây dựng được môi trường học tập chất lượng và nhân văn để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo, phát huy tiềm lực vốn có của mình. Xây dựng văn hóa giáo dục hiện đại mang đậm bản sắc dân tộc.

3. Giá trị cốt lõi của nhà trường

Tình đoàn kết - Tình yêu thương - Tính trung thực - Tính sáng tạo - Lòng tự trọng - Lòng khoan dung - Sự hợp tác - Khát vọng vươn lên.

4. Phương châm hành động

“Tập thể đoàn kết, đổi mới, sáng tạo, tất cả vì học sinh thân yêu”.

C. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU VÀ PHƯƠNG CHÂM HÀNH ĐỘNG

1. Mục tiêu chung

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

Phấn đấu đến năm 2025, trường tiểu học Kim Đồng đều đạt hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2. Các mục tiêu cụ thể

2.1. Đến năm 2021 trường tiểu học Kim Đồng phấn đấu hoàn thành thắng lợi các mục tiêu kế hoạch ngắn hạn, được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục với các tiêu chí quan trọng sau:

- Giữ vững các tiêu chuẩn Trường Tiểu học mức độ I.
- Củng cố, duy trì các điều kiện phổ cập giáo dục đúng độ tuổi.
- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 99% trở lên, học sinh hoàn thành chương trình tiểu học 100%.
- Tỷ lệ học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học không quá 1%, không có học sinh bỏ học.

- Danh hiệu thi đua: học sinh đạt danh hiệu học sinh hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ học tập và rèn luyện 60%; học sinh có thành tích vượt trội các môn học 20%.

- Có 100% học sinh xếp loại đạt trở lên về các năng lực, phẩm chất.

- Trình độ đào tạo của cán bộ, giáo viên đạt chuẩn 100%.

- Tỷ lệ giáo viên dạy giỏi cấp Quận, 15% trở lên.

- Đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên có 30% xếp loại tốt trở lên.

- Cơ sở vật chất đảm bảo theo quy định trường chuẩn mức độ I.

- Tin học:

+ 100% giáo viên dạy Tin học được chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu dạy Chương trình Tin học theo chuẩn quốc tế theo cấp học.

+ Đáp ứng 40% nhu cầu học sinh và 20% học sinh đạt chứng chỉ tin học quốc tế.

- Tiếng Anh: 100% học sinh từ khối lớp 1 đến khối lớp 5 được học tiếng Anh.

2.2. Đến năm 2023 trường tiểu học Kim Đồng phấn đấu hoàn thành thắng lợi mục tiêu kế hoạch trung hạn với các tiêu chí quan trọng sau

- Duy trì phổ cập giáo dục đúng độ tuổi mức độ III.

- Duy trì tiêu chuẩn “Trường học thân thiện - học sinh tích cực”.

- Tin học:

+ 100% giáo viên dạy Tin học được chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu dạy Chương trình Tin học theo chuẩn quốc tế theo cấp học.

+ 30% học sinh sinh tham gia học đạt chứng chỉ Tin học quốc tế.

- Tiếng Anh:

+ 100% học sinh lớp 1,2 học tiếng Anh (tự chọn), từ lớp 3 trở lên được học tiếng Anh (chương trình ngoại ngữ 10 năm)

+ 100% giáo viên chưa đạt chuẩn tham gia học bồi dưỡng nâng chuẩn.

2.3. Đến năm 2025 trường tiểu học Kim Đồng phấn đấu hoàn thành thắng lợi mục tiêu kế hoạch trung hạn với các tiêu chí quan trọng sau

- Chất lượng giáo dục được khẳng định.

- Thương hiệu nhà trường được nâng cao.
- Tin học: 50% học sinh sinh tham gia học đạt chứng chỉ Tin học quốc tế.
- Tiếng Anh:

+ 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn theo quy định, có năng lực ngoại ngữ tốt, phương pháp dạy học đổi mới theo hướng tích cực và hiệu quả.

+ Học sinh tốt nghiệp tiểu học đạt cấp độ A1

3. Chỉ tiêu cụ thể

3.1. Đội ngũ cán bộ, giáo viên

- Năng lực chuyên môn của cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên được đánh giá khá, giỏi trên 90%.

- Giáo viên sử dụng thành thạo máy tính, đạt trên 90%.
- Số tiết dạy sử dụng công nghệ thông tin trên 80%.
- Có 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn.
- Có 5% cán bộ, giáo viên đạt trên chuẩn.

3.2. Học sinh

- Qui mô:

+ Lớp học: 56 lớp

+ Học sinh: 2570 HS

- Chất lượng học tập:

+ Trên 99% học sinh được đánh giá hoàn thành tốt và hoàn thành (65% hoàn thành tốt).

+ Tỷ lệ học sinh chưa hoàn thành <1%.

+ Tỷ lệ lên lớp, hoàn thành chương trình lớp học đạt 99% trở lên.

+ Tỷ lệ học sinh đạt danh hiệu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ học tập và rèn luyện: 20% trở lên, tỷ lệ học sinh được đánh giá hoàn thành vượt trội các môn học 40% trở lên.

+ Học sinh đạt thành tích cấp Quận trở lên: 5-10 giải trở lên.

- Chất lượng đạo đức, kỹ năng sống:

+ Các năng lực phẩm chất được đánh giá ở mức đạt.

+ Học sinh được trang bị các kỹ năng sống cơ bản, biết giao tiếp có văn hóa, tích cực tự nguyện tham gia các hoạt động xã hội.

3.3. Cơ sở vật chất

- Trang bị thêm các thiết bị phục vụ dạy - học.

- Xây dựng vườn hoa, khuôn viên nhà trường, đảm bảo môi trường sư phạm “Xanh - Sạch - Đẹp”.

3.4. Chất lượng công tác phổ cập

- Đẩy mạnh công tác Phổ cập giáo dục trên cơ sở đảm bảo chất lượng giáo dục; trước mắt không để học sinh bỏ học, tập trung phụ đạo học sinh yếu kém. Giữ vững đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ III.

3.5. Xây dựng, duy trì, củng cố, nâng cao mức chất lượng trường đạt chuẩn Quốc gia, kiểm định cơ sở giáo dục

- Phân đầu giữ vững danh hiệu trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ I.

- Làm tốt công tác tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục để dựa vào đó phát huy điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu để xây dựng nhà trường ngày càng mạnh hơn, tạo được thương hiệu trong ngành giáo dục quận Gò Vấp, tạo được uy tín cao với cha mẹ học sinh và học sinh.

3.6. Thực hiện xã hội hóa giáo dục

Tích cực huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nhà trường để đầu tư cho việc phát triển nhà trường.

D. CÁC GIẢI PHÁP LỚN

1. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục học sinh

Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện, đặc biệt là chất lượng giáo dục đạo đức và chất lượng văn hóa. Đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình và đối tượng học sinh. Đổi mới các hoạt động giáo dục, hoạt động tập thể, gắn học với hành, lý thuyết với thực tiễn; giúp học sinh có được những kỹ năng sống cơ bản. Người phụ trách: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, tổ trưởng chuyên môn, giáo viên bộ môn, giáo viên chủ nhiệm.

2. Xây dựng và phát triển đội ngũ

Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng; có phẩm chất chính trị; có năng lực chuyên môn khá giỏi; có trình độ Tin học, Ngoại ngữ cơ bản, có phong cách sư phạm mẫu mực, đoàn kết, tâm huyết, gắn bó với nhà trường, hợp tác, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Người phụ trách: Lãnh đạo nhà trường, các tổ trưởng chuyên môn.

3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục

Xây dựng cơ sở vật chất trang thiết bị giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, bảo quản và sử dụng hiệu quả, lâu dài.

Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ngoại ngữ, chú trọng bồi dưỡng cho giáo viên năng lực sử dụng thiết bị dạy học ngoại ngữ.

Người phụ trách: Phó Hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục, kế toán, nhân viên thiết bị.

4. Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

Triển khai rộng rãi việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giảng dạy, thư viện giáo án điện tử... góp phần nâng cao chất lượng quản lý, dạy và học. Động viên cán bộ, giáo viên, nhân viên tự học hoặc theo học các lớp bồi dưỡng để sử dụng được máy tính phục vụ cho công việc.

Đầu tư cơ sở vật chất công nghệ thông tin và truyền thông, nâng cấp đồng bộ hệ thống đường truyền internet cáp quang tốc độ cao, trang bị đầy đủ máy vi tính với cấu hình đủ mạnh để đáp ứng yêu cầu dạy học Tin học theo chuẩn quốc tế.

Người phụ trách: Phó Hiệu trưởng, tổ công tác công nghệ thông tin.

5. Huy động mọi nguồn lực xã hội vào hoạt động giáo dục

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong nhà trường. Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, giáo viên, nhân viên.

- Huy động được các nguồn lực xã hội, cá nhân tham gia vào việc phát triển Nhà trường.

+ Nguồn lực tài chính:

✓ Ngân sách Nhà nước;

✓ Từ các tổ chức xã hội, cha mẹ học sinh, cá nhân.

+ Nguồn lực vật chất:

✓ Khuôn viên nhà trường, phòng học, phòng làm việc và các công trình hỗ trợ.

✓ Trang thiết bị giảng dạy, công nghệ phục vụ dạy - học. Người phụ trách: lãnh đạo nhà trường, Ban chấp hành Công đoàn, Ban đại diện cha mẹ học sinh.

6. Xây dựng thương hiệu

- Xây dựng thương hiệu và tín nhiệm của xã hội với nhà trường.

- Xác lập tín nhiệm thương hiệu đối với từng cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh.

- Đẩy mạnh tuyên truyền về công tác giáo dục, xây dựng truyền thống nhà trường, nêu cao tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên đối với quá trình xây dựng thương hiệu của nhà trường.

E. TỔ CHỨC THEO DÕI, KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Đối với Hiệu trưởng

Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược tới từng cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường. Thành lập Ban kiểm tra và đánh giá thực hiện kế hoạch trong từng năm học.

2. Đối với Phó Hiệu trưởng

Theo nhiệm vụ được phân công, giúp Hiệu trưởng tổ chức triển khai từng phần việc cụ thể, đồng thời kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, đề xuất những giải pháp để thực hiện.

3. Đối với tổ trưởng chuyên môn

Tổ chức thực hiện kế hoạch trong tổ; kiểm tra đánh giá việc thực hiện kế hoạch của các thành viên. Tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất các giải pháp để thực hiện kế hoạch đã đề ra.

4. Đối với cá nhân cán bộ, giáo viên, nhân viên

Căn cứ kế hoạch chiến lược, kế hoạch năm học của nhà trường để xây dựng kế hoạch công tác cá nhân theo từng năm học. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch theo từng học kỳ, năm học. Đề xuất các giải pháp để thực hiện kế hoạch.

5. Đối với học sinh

- Không ngừng học tập, tích cực tham gia hoạt động để sau khi hoàn thành chương trình Tiểu học có kiến thức, kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu xã hội, tiếp tục học trung học cơ sở.

- Ra sức rèn luyện đạo đức để trở thành những người công dân tốt.

6. Ban đại diện cha mẹ học sinh

- Hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất, cùng với nhà trường tuyên truyền vận động các bậc phụ huynh thực hiện một số mục tiêu của Kế hoạch chiến lược.

- Tăng cường giáo dục gia đình, vận động phụ huynh học sinh quan tâm đúng mức đối với con em, tránh “khoán trắng” cho nhà trường.

7. Các Tổ chức Đoàn thể nhà trường

- Hằng năm xây dựng chương trình hành động thực hiện các nội dung liên quan trong vấn đề thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường.

- Tuyên truyền, vận động mọi thành viên của tổ chức mình thực hiện tốt các nội dung và giải pháp trên, góp ý với Nhà trường điều chỉnh, bổ sung những nội dung phù hợp để có thể thực hiện tốt kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường.

G. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT VỚI CÁC CƠ QUAN CẤP TRÊN

1. Đối với UBND quận Gò Vấp

Đầu tư kinh phí xây dựng cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng, các công trình phụ trợ tạo điều kiện cho nhà trường trong công tác giảng dạy.

2. Đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Gò Vấp

- Phê duyệt kế hoạch chiến lược và giúp đỡ cho trường trong thực hiện nội dung theo đúng kế hoạch.

- Hỗ trợ, hướng dẫn về cơ chế chính sách, tài chính và nhân lực để thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch chiến lược.

3. Đối với chính quyền địa phương Phường 10

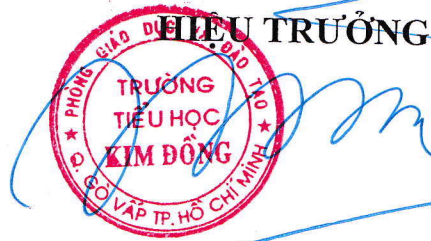
- Cử thành viên tham gia Hội đồng trường.

- Hỗ trợ tài chính hoạt động, nguồn nhân lực và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp cho nhà trường để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Trên đây là Kế hoạch chiến lược trường Tiểu học Kim Đồng giai đoạn 2020-2025 đã được thông qua Chi bộ, Hội đồng trường và tập thể Hội đồng sư phạm. Các bộ phận, cá nhân thực hiện tốt kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Gò Vấp, ngày tháng năm
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO DUYỆT
TRƯỞNG PHÒNG

Cng



Nguyễn Thanh Thủy